

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2022/HNGĐ-ST

Ngày 09/8/2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hương Giang**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hà Hữu Bình**

2. Ông **Vương Minh Tân**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Diệu Thương** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Hải Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2022/HNGĐ-ST, ngày 13/6/2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 11/7/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Bùi L**, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn 21, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Anh **Bùi H**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn 21, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị L có mặt, anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Bùi L trình bày:

Chị và anh **Bùi H** có thời gian tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 20/11/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị L sống tại thôn 21, xã K, thành phố T. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng chị L hoà thuận hạnh phúc cho đến năm 2017 vợ chồng chị L bất đồng quan điểm sống, anh H thường xuyên uống rượu nên thường xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau. Từ đầu năm 2021, chị L và anh H đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Bùi H**.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh BÙI H có 01 con chung tên là BÙI S, sinh ngày 11/9/2011, chị L có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S sau ly hôn, chị L không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị L xác nhận chị và anh H có tài sản chung nhưng tự vợ chồng thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị L xác nhận chị và anh H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh BÙI H trình bày:

Anh và chị BÙI L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 20/11/2009 trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống cùng gia đình anh tại thôn 21, xã K, thành phố Tuyên Quang. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do anh bị ốm yếu và bố mẹ anh bị ốm nên anh phải chăm sóc bố mẹ, không có thời gian chăm sóc chị L nên vợ chồng xa cách. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không đồng ý ly hôn với chị BÙI L.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị BÙI L có 01 con chung tên là BÙI S, sinh ngày 11/9/2011, nếu vợ chồng ly hôn anh đồng ý về việc chị L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S sau ly hôn. Chị L không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung anh cũng nhất trí.

Về tài sản chung: Anh H xác nhận anh và chị L có tài sản chung nhưng tự vợ chồng thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Anh H xác nhận anh và chị L không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các đương sự đều nhất trí với các tài liệu, chứng cứ; nguyên đơn giữ nguyên ý kiến xin ly hôn, bị đơn không nhất trí ly hôn; nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có 01 con chung là cháu BÙI S, sinh ngày 11/9/2011, nếu vợ chồng ly hôn, chị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; các đương sự xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không có vay nợ chung. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, vì vậy Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để ra giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện: Chị BÙI L và anh BÙI H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 21, xã K, thành phố T. Mâu thuẫn giữa chị L và anh H không báo chính quyền địa phương hòa giải nên chính quyền địa phương không nắm được. Hiện nay chị L và anh H không sống cùng nhau nữa. Vợ chồng chị L và anh H có 01 con chung BÙI S, sinh ngày 11/9/2011. Chị L và anh H không vay

nợ tại địa phương, chính quyền địa phương không nắm bắt được về tài sản chung của anh H và chị L.

Tại phiên tòa, chị Bùi L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn; và đề nghị HĐXX giao con chung là cháu Bùi S, sinh ngày 11/9/2011 cho chị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn; chị L không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị L xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không có vay nợ chung nên chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh BÙI H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70; 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi L về việc xin ly hôn anh BÙI H.

Về con chung: Giao cháu Bùi S, sinh ngày 11/9/2011 cho chị Bùi L trông nom, chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh BÙI H không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do chị L không yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Bùi L và anh BÙI H có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị Bùi L và anh BÙI H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Bùi L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật; anh BÙI H không phải nộp án phí của vụ án.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại xã K, thành phố Tuyên Quang. Căn cứ vào điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn. Ngày 13/6/2022, Toà án thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự; nguyên đơn và bị đơn đều đã đến Toà án tham gia phiên họp kiểm tra việc

giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự đều nhất trí với các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án công khai; các đương sự đều đã được nhận các văn bản tố tụng và không ai có ý kiến gì thắc mắc hay khiếu nại.

Tại phiên tòa, anh BÙI H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh BÙI H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi L và anh BÙI H kết hôn trên cơ sở Hùng toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 20/11/2009. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị L và anh H sống tại thôn 21, xã K, thành phố T. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, vợ chồng sống không hạnh phúc, hiện nay chị L và anh H đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân nhằm xác lập quan hệ vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, bền vững đã không thể đạt được. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi L về việc xin ly hôn anh BÙI H.

[3] Về con chung: Chị Bùi L và anh BÙI H có 01 con chung là Bùi S, sinh ngày 11/9/2011. Xét thấy chị L có nguyện vọng nuôi con chung và anh H cũng đồng ý, vì vậy giao cháu Bùi S, sinh ngày 11/9/2011 cho chị Bùi L trông nom, chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn là phù hợp với nguyện vọng của cháu S, không trái quy định của pháp luật. Chị L không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Bùi L và anh BÙI H đều xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung: Chị Bùi L và anh BÙI H đều xác định vợ chồng không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo:

Chị Bùi L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh BÙI H không phải chịu án phí của vụ án.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28; 39; 147; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi L về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi L được ly hôn anh BÙi H.
2. Về con chung: Giao cháu Bùi S, sinh ngày 11/9/2011 cho chị Bùi L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh BÙi H không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do chị L không yêu cầu); Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung: Chị Bùi L và anh BÙi H có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về vay nợ chung: Chị Bùi L và anh BÙi H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí: Chị Bùi L phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000344 ngày 13/65/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Chị L đã nộp đủ án phí.

Anh BÙi H không phải chịu án phí của vụ án.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh BÙi H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND xã K, TPTQuang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hương Giang

